TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05/7/2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hòa

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Liệu; Ông Điểu Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Viển – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 615/2018/TLST-HNGĐ ngày 24/12/2018 về việc "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Tuyết P** – sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 43, ấp 3, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Đức V**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 43, ấp 3, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Theo đơn khởi kiện ngày 20/11/2018, bản tự khai ngày 07/01/2019 cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết P trình bày*:**

Chị và anh Nguyễn Đức V tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/5/1991. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến đầu

năm 2011 thì nảy sinh mâu thuẩn; nguyên nhân là do anh V làm tài xế tại thành phố Biên Hòa thì không còn quan tâm đến chị và các con tại quê nhà. Năm 2017 - khi các con chung đã lớn, chị đã đến thành phố Biên Hòa sống cùng với anh V để hàn gắn hạnh phúc nhưng anh V lại tỏ ra lạnh nhạt và không quan tâm đến chị. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau, tình cảm không còn nên chị yêu cầu Tòa án cho ly hôn mối quan hệ vợ chồng với anh Nguyễn Đức V.

Vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Hồng Thị Thùy M – sinh ngày 20/12/1992 và Nguyễn Hồng Thị Hoài M1 – sinh ngày 07/7/1994. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao đông nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng.

Vợ chồng chị không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Nguyễn Đức V: đã được Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không có V bản trình bày.

Tranh tụng tại phiên tòa:

1/ Chị Nguyễn Thị Tuyết P trình bày: chị không còn tình cảm với anh V nên cương quyết xin ly hôn với anh V.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án và giao các V bản tố tụng đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh V đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị P là có căn cứ nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên còn nêu quan điểm về xử lý tài sản chung, nợ chung và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Đức V cư trú tại ấp 3, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện Đ có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị P khởi kiện yêu cầu ly hôn, không tranh chấp về nuôi con và chia tài sản nên quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh Nguyễn Đức V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết P và anh Nguyễn Đức V tự nguyện kết hôn; hôn nhân không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được công nhận hợp pháp.

Qua kết quả xác minh của Tòa án tại địa P và lời khai của người làm chứng thể hiện: Anh Nguyễn Đức V thờ ơ, thiếu trách nhiệm với chị Nguyễn Thị Tuyết P và gia đình dẫn đến cuộc sống vợ chồng xảy ra những bất đồng, mâu thuẫn và hai người đã tự chấm dứt đời sống chung từ năm 2017 đến nay (BL 28, 29). Kể từ khi anh V, chị P không còn sống chung với nhau thì hai người cũng không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng mà bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống.

Tòa án cũng đã nhiều lần mời anh V đến để hòa giải nhằm hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng anh V không đến; điều này cho thấy anh V không còn thiện chí đoàn tụ.

Vì lẽ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh V và chị P đã trầm trọng; cuộc sống chung không còn; mục đích hôn nhân không đạt được. Chị P xin ly hôn với anh V là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Tòa án chấp nhận.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị P anh V có 02 con chung là Nguyễn Hồng Thị Thùy M – sinh ngày 20/12/1992 và Nguyễn Hồng Thị Hoài M1 – sinh ngày 07/7/1994. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về quan điểm Kiểm sát viên và ý kiến của nguyên đơn tại phiên tòa là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[2.5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tuyết P phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết P và bị đơn anh Nguyễn Đức V được ly hôn.

2. Về con chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị Tuyết P phải chịu 300.000 đồng. Chị P đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 005918 ngày 24/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Nguyễn Thị Tuyết P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; anh Nguyễn Đức V được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định luật của tố tụng dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu.

Lê Xuân Hòa